

Kiến thức thái độ và nhu cầu giáo dục về giới tính của học sinh trường THCS Ngô Tất Tố, Q.Phú Nhuận, TPHCM Năm 2008

Lê Huỳnh Thị Cẩm Hồng*, Trương Trọng Hoàng **

TÓM TẮT

Mở đầu: lứa tuổi cấp 2 (từ 11-15 tuổi) là lứa tuổi vừa bước vào tuổi dậy thì, các em còn bỡ ngỡ trước kiến thức rộng lớn về tình dục, rất dễ dẫn đến những hiểu biết không đúng, có thái độ không phù hợp và hình thành những hành vi ảnh hưởng đến sức khỏe.

Mục tiêu: Xác định tình trạng tìm hiểu thông tin, kiến thức, thái độ và nhu cầu giáo dục về giới tính của học sinh và các mối liên quan.

Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang mô tả được thực hiện tại trường THCS Ngô Tất Tố - Quận Phú Nhuận năm học 2007 – 2008. Mẫu nghiên cứu gồm 669 học sinh được chọn theo phương pháp lấy mẫu cụm.

Kết quả: Có 31,5% học sinh có kiến thức đúng về các vấn đề giới tính. Nam học sinh có thái độ đồng ý việc QHTD ở tuổi VTN cao gấp 2,87 lần so với nữ học sinh (PR = 2,87, KTC 95% là 2,02-4,10). Có 97% học sinh đồng ý việc GDGT và khối lớp bắt đầu GDGT là lớp 6 (35,7%). Có 36% học sinh nhận thông tin là từ bạn bè, 51,7% là từ sách, báo, tài liệu. Yếu tố cản trở việc tìm hiểu thông tin về giới tính là sợ bị hiểu lầm là tìm hiểu thông tin không lành mạnh (49,6%). Về nhu cầu GDGT, đối tượng cung cấp là bác sĩ/NVYT (44%), nguồn cung cấp là sách, báo, tài liệu (48,4%). Học sinh có kiến thức đúng thì có thái độ đồng ý "hành vi thủ dâm là bình thường" cao gấp 2,03 lần so với học sinh có kiến thức không đúng (PR = 2,03, KTC 95% là 1,65-2,51). Học sinh không được cung cấp thông tin về giới tính từ bất cứ nguồn nào có kiến thức đúng chỉ bằng 0,29 lần so với những học sinh có nhận thông tin từ ít nhất một nguồn (PR = 0,29, KTC 95% là 0,13-0,62).

Kết luận: Việc GDGT ở tuổi học sinh cấp 2 rất cần thiết. Vì vậy hiện nay các em học sinh cần có một chương trình GDGT phù hợp với lứa tuổi của mình.

Từ khóa: Nhu cầu, giáo dục, giới tính.

ABSTRACT

KNOWLEDGE, ATTITUDES AND NEEDS OF SEX EDUCATION AMONG STUDENTS OF NGO TAT TO SECONDARY SCHOOL, PHU NHUAN DISTRICT, HCMC, IN 2008

Le Huynh Thi Cam Hong, Truong Trong Hung

* Y Hoc TP. Ho Chi Minh * Vol.14 - Supplement of No 1-2010: 204 - 210

Background: Secondary school students (from 11 to 15 years old) have just reached the age of puberty. They are new to the wide knowledge of sex, easily lead to the misunderstandings, the unsuitable attitudes and bad behaviours which make harmful influences on their health

Objective: Estimate the finding out about sexual information, knowledge, attitudes and needs of sex education among students and analyse the associations

Method: A describing cross-sectional study was implemented at Ngo Tat To high school in Phu Nhuan district in the 2007 - 2008 academic year. The study sample comprised of 669 students whom were chosen by the

* Ủy ban Phòng chống AIDS TP.HCM
Địa chỉ liên hệ: CN. Lê Huỳnh Thị Cẩm Hồng

** Trung tâm Truyền thông Giáo dục Sức khỏe Tp.HCM
ĐT: 0939019431 Email: camhong3011@yahoo.com

cluster sampling technique.

Results: The proportion of students having correct knowledge of sex was 31.5%. Agreeable attitude of having sexual activity in adolescent age of males was more than females 2.87 times (with PR=2.87, 95% CI of PR = 2.02-4.10). There was 97 percent of students agreed with sex education and 35.7 percent of them thought that sex education should be started in 6th grade. The proportion of students receiving sex information from friends was 36%, from books, newspapers, documents was 51.7%. 46.6 percent of students was afraid of misunderstanding when they searched sex information. About needs of sex education, sex information for students should be provided by doctors or health staffs (44% students chosed), or by books, newspapers, documents (48.4% student chosed). The students having correct knowledge of sex agreed with "masturbation is ordinary" more than the students having incorrect knowledge (with PR=2.03, 95% CI of PR = 1.65-2.51). The students who didn't receive sex information from any source of supply, had less correct knowledge than the students received at least one source (with PR = 0.29, 95% CI of PR = 0.13-0.62).

Conclusion: Sex education in secondary school age is very necessary. So now it needs to have a suitable sex education program for this age

Keywords: Need, education, sex.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo thống kê của Hội kế hoạch hoá gia đình (2003), cả nước có đến 5% các bạn gái sinh con trước tuổi 18 và 15% sinh con trước tuổi 20. Tỷ lệ nạo phá thai ở Việt Nam là một trong những nước cao nhất Châu Á và đứng thứ 15 trên thế giới.[6] Cho thấy tình hình sức khỏe sinh sản ở lứa tuổi VTN đang ở tình trạng báo động, do đó các em cần phải được cung cấp kiến thức đầy đủ để tự bảo vệ bản thân mình. Chính vì vậy, GDGT đã trở nên rất quan trọng và cần thiết.

Những năm gần đây có không ít nghiên cứu về nhu cầu GDGT với mong muốn tìm kiếm phương cách tốt nhất để bảo vệ sức khỏe cho Thanh thiếu niên. Nhưng đa số nghiên cứu đều tập trung vào các đối tượng là học sinh cấp 3 hoặc sinh viên tức là đối tượng trong độ tuổi thanh niên, độ tuổi mà họ có thể đã hình thành những hành vi nguy cơ. Trong khi đó, lứa tuổi cấp 2 (từ 11-15 tuổi) là lứa tuổi vừa bước vào tuổi dậy thì, các em còn bỡ ngỡ trước một thế giới kiến thức về tình dục rộng lớn, rất dễ dẫn đến những hiểu biết không đúng, có thái độ không phù hợp và hình thành những hành vi ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe. Vì vậy, một cuộc nghiên cứu tìm hiểu kiến thức, thái độ và nhu cầu giáo dục về giới tính cho

lứa tuổi cấp 2 là rất cần thiết.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả (có phân tích)

Dân số mục tiêu

Tất cả học sinh của trường THCS Ngô Tất Tố - Quận Phú Nhuận năm học 2007 - 2008.

Cỡ mẫu

Ta áp dụng công thức tính cỡ mẫu n:

$$n = c \cdot Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Với

c : hệ số thiết kế, c = 2 (do phương pháp chọn mẫu cụm)

α : xác suất sai lầm loại I, $\alpha = 0,05$

Z : trị số từ phân phối chuẩn, với độ tin cậy 95%

d : sai số cho phép, d = 0,05

p : trị số ước đoán của tỉ lệ (dựa theo nghiên cứu "Kiến thức, thái độ và nhu cầu về giáo dục giới tính ở học sinh PTTH Sương Nguyệt Ánh Quận 10 TPHCM tháng 6/2006" của tác giả Nguyễn Thị Linh Đơn trên 517 học sinh(5), kết quả 54,93% có nhu cầu được GDGT), chọn $p = 54,93\% = 0,55$

Sau đó hiệu chỉnh cỡ mẫu (n_{hc}) theo công thức: (4) $n_{hc} = \frac{n \times P}{n + P}$

n : cỡ mẫu chưa hiệu chỉnh
 P : dân số đích
 hc : hiệu chỉnh

Đồng thời, dự trù mất mẫu là 10%. Tính được cỡ mẫu nghiên cứu sẽ là $n_{hc} = 661$ mẫu

Kỹ thuật chọn mẫu

Dựa theo phương pháp lấy mẫu cụm, đánh số các lớp theo thứ tự từ lớp 6 đến lớp 9 (gồm 61 lớp). Học sinh trung bình mỗi lớp là 47. Số lớp cần tiến hành nghiên cứu là 15 lớp. Khoảng cách mẫu là $61/15 \approx 4$. Chọn một số ngẫu nhiên là 2. Bắt đầu từ lớp có số thứ tự thứ 2, tiếp tục chọn theo khoảng cách mẫu cho đến được 15 lớp. Tất cả học sinh trong lớp được chọn sẽ được mời tham gia nghiên cứu.

Kiểm soát sai lệch

Tổ chức nghiên cứu thử trên 40 học sinh của trường để chỉnh sửa bộ câu hỏi phù hợp với đối tượng. Nghiên cứu không vi phạm các vấn đề y đức.

Phân tích số liệu

Dữ kiện được thu thập, sau đó nhập liệu và xử lý bằng Epidata 3.1 và Stata 10.0. Thống kê mô tả bằng bảng phân phối tần suất, tỷ lệ. Xác định mối liên quan giữa 2 biến số bằng phép kiểm Chi bình phương (X^2). Lượng hóa mối liên quan bằng tỉ số tỉ lệ hiện mắc (PR) với KTC 95%. Sử dụng phân tích phân tầng và hồi quy đa biến để khử tác động của các biến số gây nhiễu.

KẾT QUẢ

Đặc tính của mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 669 học sinh, phân bố tương đối đồng đều giữa nam và nữ, và giữa các khối lớp.

Bảng 1: Đặc tính của mẫu nghiên cứu ($n = 669$)

Đặc tính	Tần số	Tỷ lệ (%)	Đặc tính	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tuổi			Giới Nữ	334	49,9

10	1	0,1	Nam	335	50,1	
12	123	18,4	Khối lớp			
13	181	27,1		6	129	19,3
14	178	26,6		7	183	27,4
15	185	27,7		8	172	25,7
16	1	0,1		9	185	27,6

Kiến thức về các vấn đề giới tính

Khảo sát kiến thức chung về các vấn đề giới tính thì có 31,5% học sinh tham gia nghiên cứu có kiến thức đúng. Kiến thức chung được định nghĩa là đúng khi đúng được 4/6 vấn đề giới tính nêu dưới đây

Bảng 2: Tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về các vấn đề giới tính ($n = 669$)

Các vấn đề giới tính	Tần số	Tỷ lệ (%)
Thay đổi bình thường ở tuổi dậy thì	405	60,5
Hành vi thủ dâm	314	46,9
Tiếp xúc giữa con trai và con gái có thể có thai	356	53,2
Biện pháp tránh thai	172	25,7
Các bệnh LTQĐTD	217	32,4
Ảnh hưởng xấu của nạo phá thai đến sức khỏe	282	42,1

Thái độ về các vấn đề giới tính

Bảng 3: Tỷ lệ học sinh có thái độ đồng ý về các vấn đề giới tính ($n = 669$)

Các thái độ	Tần số	Tỷ lệ (%)
“Việc quan hệ tình dục ở tuổi vị thành niên (10-19 tuổi) là bình thường, miễn là hai người yêu nhau”	136	20,3
“Nếu lỡ mang thai ở tuổi vị thành niên (10-19 tuổi) thì nên phá thai”	323	48,3
“Thủ dâm là hành động bình thường, vô hại, miễn là đừng quá độ”	230	34,4
Nên GDGT cho học sinh	649	97

Kết quả khảo sát thái độ về việc GDGT của học sinh cho thấy hầu hết học sinh (97%) tham gia nghiên cứu đồng ý việc giáo dục giới tính (58% cho là rất cần thiết, 33,8% cho là cần thiết và có hay không cũng được là 5,2%). Trong số 97% học sinh đồng ý với việc giáo dục giới tính cho học sinh nêu trên thì có 35,7% cho là nên bắt đầu từ lớp 6, chiếm tỷ lệ cao nhất.

Tình trạng tìm hiểu thông tin về giới tính

Bảng 4: Đối tượng và nguồn cung cấp thông tin về giới tính cho học sinh ($n = 669$)

Đối tượng cung cấp thông tin	Tần số	Tỷ lệ	Nguồn cung cấp thông tin	Tần số	Tỷ lệ
Bạn bè	241	36,0	Sách, báo, tài liệu	346	51,7

Mẹ	230	34,4	Các buổi giáo dục sức khỏe do nhà trường tổ chức	266	39,8
Bác sĩ/ nhân viên y tế	213	31,8	Internet	266	39,8
Cô giáo	121	18,1	Tivi	233	34,8
Cha	81	12,1	Các trung tâm tư vấn sức khỏe	143	20,4
Thầy giáo	62	9,3	Phim ảnh	140	20,9

Các yếu tố thúc đẩy học sinh tìm hiểu thông tin về giới tính như học sinh muốn bổ sung kiến thức cho mình (45,7%) hoặc có những thắc mắc về giới tính và muốn tìm câu trả lời (37,5%), cảm thấy cần thiết với họ (37,2%) và 31,5% cho là do tò mò.

Về các yếu tố cản trở học sinh tìm hiểu thông tin về giới tính, kết quả cho thấy gần phân nửa học sinh tham gia nghiên cứu (49,6%) cho rằng là sợ sẽ bị người khác hiểu lầm là tìm hiểu thông tin không lành mạnh.

Nhu cầu giáo dục giới tính

Các học sinh mong muốn người cung cấp thông tin về giới tính nên là bác sĩ/ nhân viên y tế (44%) hoặc mẹ (38,3%) hoặc bạn bè (31,8%). Các học sinh muốn nhận thông tin về giới tính từ nguồn sách, báo, tài liệu (48,4%) và từ các buổi giáo dục sức khỏe do nhà trường tổ chức (48,3%) hoặc Internet (41,1%)

Bảng 5: Mối liên quan giữa kiến thức chung và thái độ về các vấn đề giới tính với đặc tính của mẫu nghiên cứu (n = 669)

Đặc tính của mẫu		Kiến thức chung		χ^2	P	PR (KTC=95%)
		Tần số (Tỷ lệ %)				
		Đ	KĐ			
Giới tính	Nam	106 (31,6)	229 (68,4)	0,003	0,96	1,01 (0,81-1,26)
	Nữ	105 (31,4)	229 (68,6)			
Khối lớp	6	9 (7,0)	120 (93,0)	101,5	0,018	2,35(1,56-4,78)
	7	30(16,4)	153(83,6)			
	8	85(49,4)	87 (50,6)			
	9	87(47,0)	98 (53,0)			
Thái độ về việc QHTD ở tuổi VTN						
Giới tính	Nam	101 (30,2)	234 (69,8)	39,95	<0,0001	2,87(2,02-4,10)
	Nữ	35 (10,5)	299 (89,5)			
Khối	6	35	94 (72,9)	17,13		1

lớp	7	(27,1) 44 (24,0)	139 (76,0)	19,08	<0,0001	0,54 0,31 0,38(0,23-0,63)
	8	38 (22,1)	134 (77,9)			
	9	19 (10,3)	166 (89,7)			
Thái độ về hành vi thủ dâm						
Giới tính	Nam	142 (42,4)	193 (57,6)	40,14	<0,0001	1,61(1,29-2,00)
	Nữ	88 (26,4)	246 (73,6)			
Khối lớp	6	24 (18,6)	105 (81,4)	40,14	<0,0001	1 1,35(0,87-2,10) 2,59(1,75-3,84) 2,24(1,50-3,34)
	7	46 (15,1)	137 (74,9)			
	8	83 (48,3)	89 (51,7)			
	9	77 (41,6)	108 (58,4)			

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p < 0,05) giữa kiến thức chung về các vấn đề giới tính với khối lớp của học sinh. Lớp 7 thì có kiến thức chung đúng cao hơn lớp 6 (Với PR=2,35, KTC 95% = 1,56-4,78); lớp 8 cao hơn lớp 6 (Với PR=7,08, KTC 95% = 3,71-13,54); lớp 9 cao hơn lớp 6 (Với PR=6,74, KTC 95% = 3,52-12,89). Phân tích thái độ trong việc QHTD ở tuổi VTN kết quả cho thấy nam có thái độ đồng ý cao hơn so với nữ (Với PR=2,87, KTC 95% = 2,02-4,10) và học sinh khối lớp 6 có thái độ đồng ý thấp hơn lớp 9 (Với PR=0,38, KTC 95% = 0,23-0,63). Tuy nhiên, ở học sinh lớp 7, 8 thì không có sự khác biệt (p > 0,05) so với lớp 6. Kết quả phân tích thái độ về hành vi thủ dâm cho thấy nam có thái độ đồng ý với hành vi này cao hơn so với nữ (Với PR=1,61, KTC 95% = 1,29-2,00). Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p < 0,05) giữa thái độ về hành vi thủ dâm với khối lớp của học sinh. Lớp 8 có thái độ đồng ý cao hơn lớp 6 (Với PR=2,59, KTC 95% = 1,75-3,84); Lớp 9 cao hơn lớp 6 (Với PR=2,24, KTC 95% là 1,50-3,34). Tuy nhiên, không có sự khác biệt có giữa học sinh lớp 7 và lớp 6.

Bảng 6: Mối liên quan giữa đối tượng đã cung cấp thông tin với kiến thức chung về các vấn đề giới tính (n = 669)

Đối tượng	Kiến thức chung (%)		χ^2	P	PR (KTC=95%)
	Đ	KĐ			

Bạn bè	Có	102(42,3)	139(57,7)	20,29	<0,0001	1,66 (1,34-2,07)
	Không	109(25,5)	319(74,5)			

Bảng 7: Mối liên quan giữa việc nhận thông tin về giới tính từ bạn bè với kiến thức chung về các vấn đề giới tính có điều chỉnh theo đặc tính của mẫu nghiên cứu (n = 669)

Biến số gây nhiễu tiềm tàng		PR	P	PR hiệu chỉnh	ΔPR (%)	Kết luận
Giới tính	Nam	1,47	0,27	1,67 (1,34-2,09)	0,6	Không gây nhiễu
	Nữ	1,88				
Khối lớp	6	2,43	0,80	1,37 (1,12-1,68)	21,3	Gây nhiễu
	7	1,19				
	8	1,33				
	9	1,40				

Xét mối liên quan giữa đối tượng cung cấp thông tin với kiến thức về các vấn đề giới tính thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa việc nhận thông tin từ bạn bè với kiến thức về giới tính, trong đó khối lớp là biến số gây nhiễu. Kết quả sau khi khử nhiễu cho thấy những học sinh mà nhận thông tin từ bạn bè thì có kiến thức đúng cao gấp 1,37 lần so với không nhận thông tin từ bạn bè (KTC 95% là 1,12-1,68).

Bảng 8: Mối liên quan giữa nguồn cung cấp thông tin về giới tính với kiến thức chung về các vấn đề giới tính (n = 669)

Nguồn đã cung cấp thông tin	Kiến thức chung Tần số (%)	χ^2	P	PR (KTC=95%)		
					Đ	KĐ
Internet	Có	113(42,5)	153(57,5)	24,48	<0,0001	1,75 (1,40-2,18)
	Không	98 (24,3)	305(75,7)			
Sách, báo, tài liệu	Có	146(42,2)	200(57,8)	37,69	<0,0001	2,10 (1,63-2,69)
	Không	65(20,1)	258(79,9)			
Tivi	Có	89 (38,2)	144(61,8)	7,34	0,007	1,37 (1,09-1,71)
	Không	122(28,0)	314(72,0)			
Phim ảnh (từ băng, đĩa, rạp chiếu phim)	Có	60 (42,9)	80 (57,1)	10,50	0,001	1,50 (1,19-1,90)
	Không	151(28,5)	378(71,5)			
Các buổi GDSK nhà trường tổ chức	Có	97 (36,5)	169(63,5)	4,96	0,03	1,29 (1,03-1,61)
	Không	114(28,3)	289(71,7)			

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p < 0,05) giữa kiến thức chung về các vấn đề giới

tính với việc nhận thông tin từ các nguồn như Internet, sách, báo, tài liệu, tivi, phim ảnh và các buổi GDSK do nhà trường tổ chức.

BÀN LUẬN

Dân số nghiên cứu phân bố khá đồng đều giữa nam và nữ với tỷ lệ 50,1% và 49,9% (tỷ lệ giới là 1,00 nam/nữ) xấp xỉ với tỷ lệ giới của Việt Nam (năm 2004) là 0,98 nam/nữ. Tỷ lệ học sinh của các khối lớp tương đối bằng nhau, cỡ mẫu đủ lớn vì vậy mẫu mang tính đại diện cao.

Kiến thức về các vấn đề giới tính

Nhìn chung, những kiến thức về những thay đổi bình thường ở tuổi dậy thì và kiến thức về điều kiện tiếp xúc giữa nam và nữ có thể có thai là được biết đến nhiều nhất vì đây là những kiến thức phổ thông và tương đối dễ tiếp cận hơn so với một số chủ đề tế nhị khác như thủ dâm, nạo phá thai, các biện pháp tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục có ít học sinh có kiến thức đúng. Tỷ lệ học sinh có kiến thức chung đúng về các vấn đề giới tính không cao (31,5%). Điều này cho thấy việc cung cấp kiến thức cho các em học sinh hiện nay là vô cùng cần thiết.

Thái độ về các vấn đề giới tính

Nhìn chung phần lớn học sinh không chấp nhận việc quan hệ tình dục trước hôn nhân nhưng vẫn còn một tỷ lệ khá cao (20,3%) coi việc quan hệ tình dục ở tuổi VTN là bình thường trong tình yêu. Cuộc khảo sát cũng cho thấy những học sinh nam có thái độ đồng ý việc quan hệ tình dục ở tuổi vị thành niên cao gấp 2,87 lần so với học sinh nữ. Kết quả này phù hợp với Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam khi tìm hiểu thái độ của thanh thiếu niên về vấn đề tình dục trước hôn nhân, cho thấy nam thanh thiếu niên có thái độ chủ động và chấp nhận đối với vấn đề này hơn là nữ thanh thiếu niên (32,5% nam và 14,7% nữ đồng ý).(1)

Qua khảo sát có đến gần phân nửa số học sinh tham gia nghiên cứu (48,3%) đồng ý với ý

kiến “nếu lỡ mang thai ở tuổi vị thành niên (10-19 tuổi) thì nên phá thai”. Kết quả này cao hơn so với cuộc nghiên cứu phỏng vấn 182 người từ 15-20 tuổi tại tỉnh Thanh Hoá, Quảng Trị, Cần Thơ được thực hiện năm 1999 cho thấy khoảng 28% chọn nạo phá thai khi họ có thai trước hôn nhân.(6) Tỷ lệ khá cao này có thể là do các em học sinh còn nhỏ, chưa hiểu rõ việc nguy hiểm của nạo phá thai đối với sức khỏe.

Hầu hết học sinh (97%) tham gia nghiên cứu đồng ý việc giáo dục giới tính cho học sinh. Tỷ lệ này ở nghiên cứu của Nguyễn Thị Linh Đơn thực hiện năm 2006 là 95,2%.(5) Như vậy cho thấy GDGT ngày càng được các em học sinh chấp nhận. Ngoài ra, nghiên cứu cũng thăm dò ý kiến về khối lớp có thể bắt đầu giáo dục giới tính, nhiều nhất cho rằng nên bắt đầu từ lớp 6 (11 đến 12 tuổi). Kết quả này phù hợp với bài báo cáo của WHO có khuyên rằng chương trình GDGT thông thường bắt đầu tốt nhất vào lứa tuổi 12.(6) Đây là lứa tuổi vừa bước vào dậy thì, có thể bắt đầu tiếp nhận những thông tin về giới tính một cách lành mạnh.

Tình trạng tìm hiểu thông tin về giới tính

Về đối tượng cung cấp thông tin, có 36% nhận thông tin từ bạn bè, chiếm tỷ lệ cao nhất. Cho thấy bạn bè là nguồn mà các em dễ dàng tiếp cận nhất. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu này thấp hơn nhiều so với Điều tra quốc gia vị thành niên và thanh niên Việt Nam với 75,9% nhận thông tin từ bạn bè.(6)

Cuộc khảo sát cho thấy hơn phân nửa được nhận thông tin từ sách, báo, tài liệu (51,7%), cho thấy đây là nguồn cung cấp thông tin dễ dàng tiếp cận với các em. Vì vậy, việc đưa thông tin GDGT vào sách, báo sẽ là một giải pháp hiệu quả cho việc cung cấp những thông tin tế nhị này. Hai nguồn cung cấp quan trọng khác là tivi và internet chiếm tỷ lệ khá cao. Hầu hết các em đều có khả năng tiếp cận những nguồn thông tin này hằng ngày. Trong tương lai đây có thể là nguồn cung cấp thông

tin nhanh và phù hợp với các em nhất. Một cuộc nghiên cứu tiến hành xem Internet sử dụng có hiệu quả trong việc cung cấp GDGT cho thanh thiếu niên ở Trung Quốc hay không, cho thấy có tính khả thi và hiệu quả trong việc giúp gia tăng kiến thức về sức khỏe sinh sản cho sinh viên một cách hiệu quả và làm thay đổi thái độ của họ về tình dục.(2)

Một điểm cần quan tâm là 49,6% cho rằng yếu tố cản trở họ tìm hiểu thông tin về giới tính là sợ bị người khác hiểu lầm là tìm hiểu thông tin không lành mạnh. Chính quan niệm về việc tìm hiểu thông tin về giới tính ở tuổi vị thành niên của các em là không tốt, làm cho các em e ngại không dám tiếp cận với những thông tin trên hoặc tìm hiểu một cách lén lút. Điều này thật sự còn nguy hiểm hơn là cung cấp cho các em những thông tin khoa học để biết tự bảo vệ bản thân.

Các mối liên quan

Kết quả phân tích cho thấy ở những học sinh có nhận thông tin về giới tính từ bạn bè sẽ có kiến thức đúng cao hơn so với những học sinh không có nhận thông tin từ bạn bè. Như vậy, chúng ta thấy các em khi trao đổi thông tin với bạn bè thường sẽ nhận thông tin chính xác hơn. Bạn bè cũng là nguồn mà các em dễ dàng tiếp cận nhất vì những người cùng trang lứa có thể dễ dàng truyền cho nhau những kinh nghiệm.(3) Từ đó cho thấy việc giáo dục cùng trang lứa (bạn bè chia sẻ thông tin với nhau) là một giải pháp tối ưu trong việc nâng cao kiến thức cho học sinh. Giải pháp này được thực hiện phổ biến trong một số lĩnh vực như đồng đẳng HIV/AIDS, tuy nhiên với giáo dục giới tính điều này còn chưa phổ biến và cần được phát triển.

Qua phân tích kết quả cũng cho thấy ở những học sinh có nhận thông tin từ các nguồn như Internet, sách, báo, tài liệu, tivi, phim ảnh, các buổi giáo dục sức khỏe do nhà trường tổ chức thì có kiến thức cao hơn so với những em không có nhận thông tin từ các nguồn trên. Như vậy có thể thấy rằng các

nguồn này có tác dụng tốt trong việc nâng cao kiến thức về giới tính cho học sinh.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã khảo sát được một số kết quả như: Tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về các vấn đề giới tính là 31,5%. Tỷ lệ học sinh có thái độ đồng ý với việc giáo dục giới tính là 97% và lớp bắt đầu GDGT nên là lớp 6 (35,7%). Nguồn cung cấp thông tin về giới tính chủ yếu là Bạn bè, sách, báo, tài liệu. Yếu tố thúc đẩy học sinh tìm hiểu thông tin về giới tính là “Muốn bổ sung kiến thức cho mình”. Nhưng vì “Sợ sẽ bị người khác hiểu lầm là tìm hiểu thông tin không lành mạnh” đã làm cản trở việc tìm hiểu thông tin của học sinh. Bác sĩ/ nhân viên y tế và Sách, báo, tài liệu là các nguồn cung cấp thông tin mà các học sinh muốn nhận nhất. Kiến thức về giới tính càng tăng cao theo khối lớp của học sinh. Và nam học sinh thái độ về việc QHTD ở tuổi VTN cao hơn ở nữ. Việc có nhận thông tin về giới tính từ bạn bè sẽ giúp học sinh có kiến thức về các vấn đề giới tính cao hơn. Các kết quả khảo sát trên là những chỉ báo rất tốt cho việc nắm được tình trạng tìm hiểu thông tin về giới tính của học sinh. Và giúp chúng ta định hướng trong việc lựa chọn tập trung vào nguồn thông tin nào hay đối tượng nào cho hiệu quả khi thiết kế các chương trình truyền thông về giới tính trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, Tổ chức Y tế Thế giới, Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc. Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam, 2005.
2. Chao-hua Lou, Quan Zhao, Er-Sheng Gao, Iqbal H. Shah (2006). Can the Internet be used effectively to provide sex education to young people in China. *Journal of Adolescent Health* 2006; Volume 39, Issue 5: 720-728.
3. David L. Evans, John H. Tripp (2006). Sex education: The case for primary prevention and peer education. *Current Paediatrics* 2006; Volume 16, Issue 2: 95-99.
4. Đỗ Văn Dũng. Phương pháp nghiên cứu khoa học và thống kê với phần mềm Stata 8.0. Bộ môn Dân số - Thống kê Y học và Tin học: Khoa Y Tế Công Cộng, Đại học Y Dược TPHCM, 2007.
5. Nguyễn Thị Linh Đơn. Kiến thức, thái độ và nhu cầu về giáo dục giới tính ở học sinh THPT Sương Nguyệt Ánh Q.10

- TPHCM 6/2006. Luận văn tốt nghiệp Cử nhân Y Tế Công Cộng, Khoa Y Tế Công Cộng, Đại học Y Dược TPHCM, 2006.
6. Tổ chức Y tế Thế giới khu vực Tây Thái Bình Dương. Sexual and Reproductive Health of Adolescents and Youths in Vietnam (a Review of Literature and Project 1995-2002).

